

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

Số: 108/BDHC-P2
Về việc giải trình LNST chuyển
từ lỗ Quý II/2020 sang lãi Quý
II/2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 07 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý II/2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn đã được lập, chúng tôi giải trình số liệu Báo cáo tài chính như sau:
Chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý II/2021 chuyển từ lỗ Quý II/2020 sang lãi Quý II/2021 là do các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

1. Sản lượng sản xuất trong Quý II/2021 cao hơn so với Quý II/2020 dẫn đến doanh thu tăng.
2. Chi phí lãi vay Quý II/2021 thấp hơn so với Quý II/2020 dẫn đến chi phí giảm.

Từ các nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý II/2021 của Công ty lãi so với Báo cáo tài chính Quý II/2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P2.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN
BUON DON HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021



Đắk Lắk, tháng 7 năm 2021

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | 1 - 4 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 5 - 6 |
| 2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 - 8 |
| 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 20 |

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II NĂM 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 240.283.470.847 | 285.533.889.535 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 60.736.091.912 | 70.404.716.146 |
| 1. Tiền | 111 | IV. 1 | 4.736.091.912 | 50.404.716.146 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | IV. 1 | 56.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 25.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | IV. 3 | 25.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 129.419.893.919 | 207.137.735.584 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | IV. 2 | 27.740.978.749 | 102.724.983.411 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | IV. 4 | 109.000.000 | 101.299.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | IV. 5 | 101.569.915.170 | 104.311.453.173 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 7.429.161.090 | 7.602.725.105 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | IV. 6 | 7.429.161.090 | 7.602.725.105 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.698.323.926 | 388.712.700 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | IV. 7 | 17.698.323.926 | 388.712.700 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số cuối quý |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.325.481.452.041 | 1.389.356.805.342 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 53.500.000 | 53.500.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | IV. 8 | 53.500.000 | 53.500.000 |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.240.181.841.063 | 1.303.288.094.126 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 1.236.525.881.250 | 1.299.700.152.153 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | IV. 9 | 1.834.499.891.750 | 1.833.604.813.259 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (597.974.010.500) | (533.904.661.106) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 3.655.959.813 | 3.587.941.973 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | IV. 10 | 3.773.470.000 | 3.693.470.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (117.510.187) | (105.528.027) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 231 | | - | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.317.669.508 | 2.317.669.508 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | IV. 11 | 2.317.669.508 | 2.317.669.508 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 82.928.441.470 | 83.697.541.708 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | IV. 12 | 82.928.441.470 | 83.697.541.708 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.565.764.922.888 | 1.674.890.694.877 |

Mẫu B 01a-DN

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 806.679.297.626 | 919.546.524.367 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 173.016.916.362 | 205.604.203.103 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | IV. 13 | 1.537.607.749 | 6.643.312.378 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | IV. 14 | 2.534.667.472 | 17.666.682.710 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 893.594.892 | 4.151.348.021 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | IV. 15 | 10.824.952.730 | 9.921.454.805 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | IV. 16 | 1.878.822.662 | 5.528.685.796 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | IV. 17 | 151.581.990.000 | 157.526.460.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.765.280.857 | 4.166.259.393 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 633.662.381.264 | 713.942.321.264 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. | 338 | IV. 18 | 633.662.381.264 | 713.942.321.264 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 759.085.625.262 | 755.344.170.510 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 759.085.625.262 | 755.344.170.510 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | IV. 19 | 600.189.420.000 | 600.189.420.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 600.189.420.000 | 600.189.420.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |



| | | | | |
|---|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5.254.120 | 5.254.120 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | IV. 19 | 158.890.951.142 | 155.149.496.390 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 155.149.496.390 | 82.987.601.531 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.741.454.752 | 72.161.894.859 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.565.764.922.888 | 1.674.890.694.877 |

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V. 1 | 35.402.607.878 | 32.665.441.111 | 91.181.023.312 | 64.347.321.126 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 35.402.607.878 | 32.665.441.111 | 91.181.023.312 | 64.347.321.126 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V. 2 | 25.947.127.767 | 55.125.494.692 | 67.723.172.129 | 79.223.841.241 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9.455.480.111 | (22.460.053.581) | 23.457.851.183 | (14.876.520.115) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V. 3 | 593.249.063 | 318.366.734 | 946.629.926 | 834.366.633 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V. 4 | 6.733.041.438 | 11.280.398.139 | 13.994.458.553 | 23.962.301.244 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 6.732.966.831 | 11.279.946.148 | 13.994.383.946 | 23.942.006.354 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | V. 5 | 3.209.102.233 | 2.536.183.809 | 6.426.273.612 | 5.645.708.826 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 106.585.503 | (35.958.268.795) | 3.983.748.944 | (43.650.193.552) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V. 6 | | 218.883.555 | - | 218.883.555 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V. 7 | - | - | - | 14.824.547 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | 218.883.555 | - | 204.059.008 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước | 50 | | 106.585.503 | (35.739.385.240) | 3.983.748.944 | (43.446.134.544) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V. 8 | 27.493.960 | | 242.294.192 | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 79.091.543 | (35.739.385.240) | 3.741.454.752 | (43.446.134.544) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1 | (674) | 62 | (820) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 1 | (674) | 62 | (820) |

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang
Giám đốc



Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|---|-----------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.983.748.944 | (43.446.134.544) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 64.081.331.554 | 64.636.258.127 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | | 28.413.358 | (20.324.890) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (918.141.961) | (833.896.359) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 13.994.383.946 | 23.942.006.354 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 81.169.735.841 | 44.277.908.688 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 77.717.841.665 | 79.771.438.846 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 173.564.015 | 10.738.806.738 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (49.930.733.093) | (54.451.351.344) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 16.540.510.988 | 1.060.551.522 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | 13.994.383.946 | 22.671.951.729 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (4.393.576.160) | (3.494.233.412) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | | (47.335.561) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 135.271.727.202 | 100.527.737.206 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (895.078.491) | (688.700.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 218.883.555 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (197.500.000.000) | (175.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 161.500.000.000 | 159.500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (25.000.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 918.141.961 | 705.279.921 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (60.976.936.530) | (15.764.536.524) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Mẫu B 03-DN | |
|--|-----------|-------------|---|---|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 16.264.936.095 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (83.963.355.000) | (93.725.940.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (18.032.478.560) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (83.963.355.000) | (95.493.482.465) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (9.668.564.328) | (10.730.281.783) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 70.404.716.146 | 59.166.017.289 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (59.906) | (340.639) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 60.736.091.912 | 48.435.394.867 |

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang
Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buồn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8: 600.189.420.000 VND

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ bảy vào ngày 26 tháng 12 năm 2019).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | |
|-----------------------------|--------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 46 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô hình | Không thời hạn năm |

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;



- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê
- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 126.448.477 | 117.605.731 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.609.643.435 | 50.287.110.415 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 56.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Cộng | 60.736.091.912 | 70.404.716.146 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 27.740.978.749 | 102.724.983.411 |
| Cộng | 27.740.978.749 | 102.724.983.411 |

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|-----------------------|------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng | 25.000.000.000 | - |
| Cộng | 25.000.000.000 | - |



| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công Ty TNHH Tư Vấn-Xây Dựng Kiến Phát | 99.000.000 | 99.000.000 |
| Các đối tượng khác | 10.000.000 | 2.299.000 |
| | <u>109.000.000</u> | <u>101.299.000</u> |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | | |
| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 585.441.097 | 42.849.317 |
| Tạm ứng của cán bộ công nhân viên | 42.200.000 | 12.000.000 |
| Công ty Mua bán Điện | 100.385.544.993 | 102.646.599.993 |
| Phải thu thuế TNCN của người lao động | | 48.563.568 |
| Phải thu khác | 556.729.080 | 1.561.440.295 |
| Cộng | <u>101.569.915.170</u> | <u>104.311.453.173</u> |
| 6. Hàng tồn kho | | |
| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| Nguyên vật liệu tồn kho | 944.942.903 | 1.004.501.943 |
| Công cụ dụng cụ | 6.484.218.187 | 6.598.223.162 |
| Hàng hóa | | |
| Cộng | <u>7.429.161.090</u> | <u>7.602.725.105</u> |
| 7. Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 14.771.922.166 | 23.896.435 |
| Chi phí bảo hiểm | 95.407.690 | 217.167.005 |
| Chi phí thuê văn phòng | 216.818.182 | 71.883.118 |
| Phí đại lý | 230.450.000 | 58.150.000 |
| Chi phí dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, tư vấn | 2.383.725.888 | 17.616.142 |
| Cộng | <u>17.698.323.926</u> | <u>388.712.700</u> |
| 8. Phải thu dài hạn khác | | |
| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Ký quỹ cước taxi Mai Linh | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Ký quỹ vở bình nước uống | 500.000 | 500.000 |
| Cộng | <u>53.500.000</u> | <u>53.500.000</u> |



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, đồ dùng quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 1.293.129.026.468 | 536.727.234.300 | 3.197.293.319 | 551.259.172 | 1.833.604.813.259 |
| Số tăng trong kỳ | - | 198.260.309 | 696.818.182 | - | 895.078.491 |
| Mua sắm mới | - | 198.260.309 | 696.818.182 | - | 895.078.491 |
| Tăng khác | | | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | | | | | - |
| Tại 30/06/2021 | 1.293.129.026.468 | 536.925.494.609 | 3.894.111.501 | 551.259.172 | 1.834.499.891.750 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 311.546.577.119 | 219.970.838.115 | 1.857.751.725 | 529.494.147 | 533.904.661.106 |
| Trích khấu hao | 37.792.039.200 | 26.124.148.776 | 138.065.270 | 15.096.148 | 64.069.349.394 |
| Giảm khác | | | | | - |
| Tại 30/06/2021 | 349.338.616.319 | 246.094.986.891 | 1.995.816.995 | 544.590.295 | 597.974.010.500 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 981.582.449.349 | 316.756.396.185 | 1.339.541.594 | 21.765.025 | 1.299.700.152.153 |
| Tại 30/06/2021 | 943.790.410.149 | 290.830.507.718 | 1.898.294.506 | 6.668.877 | 1.236.525.881.250 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 3.693.470.000 | - | - | - | 3.693.470.000 |
| Số tăng trong kỳ | - | 80.000.000 | - | - | 80.000.000 |
| Mua sắm mới | - | 80.000.000 | - | - | 80.000.000 |
| Tăng khác | | | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | | | | | - |
| Tại 30/06/2021 | 3.693.470.000 | 80.000.000 | | | 3.773.470.000 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 105.528.027 | - | - | - | 105.528.027 |
| Trích khấu hao | 7.537.716 | 4.444.444 | - | - | 11.982.160 |
| Giảm khác | | | | | - |
| Tại 30/06/2021 | 113.065.743 | 4.444.444 | | | 117.510.187 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 3.587.941.973 | - | - | - | 3.587.941.973 |
| Tại 30/06/2021 | 3.580.404.257 | 75.555.556 | | | 3.655.959.813 |

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Chi tiết như sau:
 - + Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;
 - + Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn là diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích 1.415,4 m2 không thu tiền sử dụng đất.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thực hiện đầu tư dự án | 2.317.669.508 | 2.317.669.508 |
| Cộng | 2.317.669.508 | 2.317.669.508 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 82.473.843.322 | 83.197.853.717 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 448.814.748 | 499.687.991 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản, dịch vụ | 5.783.400 | - |
| Cộng | 82.928.441.470 | 83.697.541.708 |

13. Phải trả cho người bán

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng 470 | | 4.263.863.307 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung | | 1.000.000.000 |
| Cty Cổ phần Xây lắp & VTXD 4 | 1.110.840.804 | 1.110.840.804 |
| Công ty TNHH Đắk Hải Giang | 379.121.945 | |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 47.645.000 | 268.608.273 |
| Cộng | 1.537.607.749 | 6.643.312.378 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | 525.259.679 | 5.162.641.116 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 23.150.000 | 210.655.505 |
| Thuế thu nhân doanh nghiệp | 27.493.960 | 4.178.775.928 |
| Thuế tài nguyên | 914.842.673 | 3.740.885.129 |
| Phí và lệ phí | 1.043.921.160 | 4.373.725.032 |
| Cộng | 2.534.667.472 | 17.666.682.710 |

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

| | 01/01/2021 | Số phải nộp | Số đã nộp | 30/06/2021 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa | 5.162.641.116 | 11.649.955.264 | 16.287.336.701 | 525.259.679 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 4.178.775.928 | 242.294.192 | 4.393.576.160 | 27.493.960 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 210.655.505 | 225.096.476 | 412.601.981 | 23.150.000 |
| Thuế tài nguyên | 3.740.885.129 | 6.994.190.112 | 9.820.232.568 | 914.842.673 |
| Phí và lệ phí | 4.373.725.032 | 4.105.381.428 | 7.435.185.300 | 1.043.921.160 |
| Thuế khác | | 403.358.385 | 403.358.385 | - |
| Cộng | 17.666.682.710 | 23.620.275.857 | 38.752.291.095 | 2.534.667.472 |
| Thuế giá trị gia tăng | | | | |

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

15. Chi phí phải trả

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng | 5.144.642.009 | 6.164.432.706 |
| Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn | 580.405.225 | 660.931.896 |
| Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài | 232.086.357 | 277.922.589 |
| Trích trước chi phí XD/CB các hạng mục nhà máy thủy điện | 4.333.095.546 | 2.755.812.232 |
| Trích trước các khoản chi phí khác | 534.723.593 | 62.355.382 |
| Cộng | 10.824.952.730 | 9.921.454.805 |

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức phải trả | 366.946.202 | 366.946.202 |
| Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát | 235.000.000 | 235.000.000 |
| Thuế GTGT bán ra mua bán điện | 1.265.502.802 | 4.926.739.594 |
| Phải trả bảo lãnh hợp đồng | 11.373.658 | |
| Cộng | 1.878.822.662 | 5.528.685.796 |



17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | USD | VND | USD | VND |
| Vay dài hạn đến | | | | |
| Sumitomo Mitsui | | | | |
| - Banking | 5.838.000 | 134.886.990.000 | 5.838.000 | 135.266.460.000 |
| - HD Bank Đắk Lắk | | 16.695.000.000 | | 22.260.000.000 |
| Cộng | 5.838.000 | 151.581.990.000 | 5.838.000 | 157.526.460.000 |

18. Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | USD | VND | USD | VND |
| Vay dài hạn | | | | |
| Sumitomo Mitsui | | | | |
| - Banking | 23.334.000 | 539.132.070.000 | 26.253.000 | 608.282.010.000 |
| - HD Bank Đắk Lắk | | 94.530.311.264 | | 105.660.311.264 |
| Cộng | 23.334.000 | 633.662.381.264 | 26.253.000 | 713.942.321.264 |

19. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 529.269.180.000 | 3.424.000 | 182.725.986.687 | 711.998.590.687 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | 70.920.240.000 | 1.830.120 | | 70.922.070.120 |
| Tăng khác | | | 72.161.894.859 | 72.161.894.859 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành) | - | | (2.353.963.684) | (2.353.963.684) |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | | (26.462.351.352) | (26.462.351.352) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | (70.922.070.120) | (70.922.070.120) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 600.189.420.000 | 5.254.120 | 155.149.496.390 | 755.344.170.510 |
| Tại ngày 01/01/2021 | 600.189.420.000 | 5.254.120 | 155.149.496.390 | 755.344.170.510 |
| Tăng khác | | | | |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | | | 3.741.454.752 | 3.741.454.752 |
| Giảm khác | - | - | | - |
| Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành) | - | | - | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | | | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | | - |
| Tại ngày 30/06/2021 | 600.189.420.000 | 5.254.120 | 158.890.951.142 | 759.085.625.262 |

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 186.060.690.000 | 186.060.690.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | 150.048.950.000 | 150.048.950.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại | 90.029.370.000 | 90.029.370.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 30.009.790.000 | 30.009.790.000 |
| Các cổ đông khác | 144.040.620.000 | 144.040.620.000 |
| Cộng | <u>600.189.420.000</u> | <u>600.189.420.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 60.018.942 | 60.018.942 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.018.942 | 60.018.942 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.018.942 | 60.018.942 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.018.942 | 60.018.942 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.018.942 | 60.018.942 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 91.181.023.312 | 64.347.321.126 |
| Doanh thu thuần | <u>91.181.023.312</u> | <u>64.347.321.126</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của thành phẩm điện | 67.723.172.129 | 79.223.841.241 |
| Cộng | <u>67.723.172.129</u> | <u>79.223.841.241</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, | 918.141.961 | 833.896.359 |
| Lãi tiền chênh lệch tỷ giá | 28.487.965 | 470.274 |
| Cộng | <u>946.629.926</u> | <u>834.366.633</u> |



4. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 12.953.906.138 | 22.671.951.729 |
| Phí đại lý, bảo lãnh tiền vay | 1.040.477.808 | 1.270.054.625 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 74.607 | 20.324.890 |
| Cộng | 13.994.458.553 | 23.962.331.244 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 2.899.123.542 | 2.858.977.516 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 97.881.249 | 83.152.272 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 91.106.270 | 57.031.246 |
| Chi phí phân bổ | 142.897.764 | 44.592.610 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 773.889.952 | 827.395.117 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.421.374.835 | 1.774.560.065 |
| Cộng | 6.426.273.612 | 5.645.708.826 |

6. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | | 218.883.555 |
| Cộng | | 218.883.555 |

7. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------|-----------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí khác | | 14.824.547 |
| Cộng | | 14.824.547 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.983.748.944 | (43.446.134.544) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i> | 862.134.905 | 411.962.841 |
| <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)</i> | 862.189.811 | 412.303.480 |
| | (54.906) | (340.639) |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| <i>Chi phí được trừ khi tính thuế</i> | | |
| <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (tiền)</i> | | |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 4.845.883.849 | (43.034.171.703) |
| Trong đó : | | |
| Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%) | 4.845.883.849 | - |

